

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **541**/CBTT-TMD

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính  
bán niên soát xét năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin.**
2. Mã chứng khoán: **MDC**
3. Trụ sở chính: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
4. Điện thoại: 0203.3868.271; 0203.3868.272; Fax: 0203.3868.276.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Sơn
6. Nội dung công bố thông tin:
  - 6.1. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2020 của Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày 8 tháng 8 năm 2020.
  - 6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước trên báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét.
  - 6.3. Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa Báo cáo tài chính sau kiểm toán và Báo cáo tự lập.
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2020 - Công ty CP than Mông Dương : **Mongduongcoal.vn**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT.

UQ. GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Nguyễn Thanh Sơn

Số **540**/TMD-KT  
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
giữa Báo cáo tài chính sau kiểm toán và Báo cáo tự lập

Quảng Ninh, ngày **12** tháng **8** năm 2020

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**  
**- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**  
**- Các quý vị cổ đông**

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin giải trình chênh lệch số liệu trên Báo cáo tài chính đến 30 tháng 6 năm 2020 do Công ty tự lập so với số liệu Kiểm toán độc lập đã ảnh hưởng đến lợi nhuận như sau:

**I. Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tự lập: 10.203.703.833<sup>d</sup>.**

**II. Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo sau kiểm toán: 10.221.736.148<sup>d</sup>.**

**III. Chi tiết các khoản điều chỉnh theo báo cáo sau kiểm toán:**

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)
I	Các nội dung làm tăng(+)/giảm (-) doanh thu trước thuế:	0
II	Các nội dung làm tăng (+)/giảm (-) chi phí trước thuế:	(22.540.394)
1	Hạch toán giảm chi phí sản xuất chung	(22.540.394)
III	Giá trị chênh lệch tăng (+)/giảm (-) lợi nhuận trước thuế giữa BCTC Kiểm toán độc lập so với BCTC tự lập của Công ty ( I-II )	22.540.394
IV	Chi phí thuế TNDN hiện hành trước Kiểm toán	3.350.999.385
V	Tăng (+)/giảm (-) chi phí thuế TNDN hiện hành	4.508.079
VI	Chi phí thuế TNDN hiện hành sau Kiểm toán	3.355.507.464
VII	Giá trị chênh lệch tăng (+)/giảm (-) lợi nhuận sau thuế giữa BCTC Kiểm toán độc lập so với BCTC tự lập của Công ty ( III-V )	18.032.315

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên./

Trân trọng!

**\*Nơi nhận:**

-Như kính gửi;

-Lưu KT, VP.



**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Quế Thanh**



Số: **539**/TMD-KT

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước trên  
Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 đã soát xét

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
- Các quý vị cổ đông**

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (Mã chứng khoán: MDC) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước trên bảng Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 như sau:

(Đơn vị: đồng)

TT	Chỉ tiêu	6 tháng Năm 2019	6 tháng Năm 2020	SS Năm nay/năm trước (%)
1	Doanh thu thuần	879.914.994.509	1.028.686.476.130	116,91
2	Giá vốn	760.957.490.090	937.144.789.962	123,15
3	Thuế TNDN hiện hành	8.722.100.304	3.355.507.464	38,47
4	Lợi nhuận sau thuế	585.145.552	10.221.736.148	1.746,87

\* Lợi nhuận sau thuế TNDN cao hơn nhiều lần so với cùng kỳ năm trước, do nguyên nhân chủ yếu sau:

- Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty nộp bổ sung thuế TNDN năm 2017 và năm 2018 theo Khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/2/2017 của Chính Phủ số tiền là: 6.612.923.895 đồng.

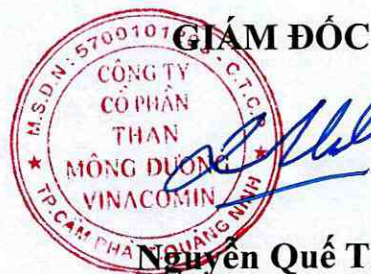
Do chỉ tiêu thuế TNDN trên, nên lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty thấp hơn so với 6 tháng đầu năm 2020.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên./

Trân trọng!

\***Nơi nhận:**

-Như trên;  
-Lưu KT, VPTH.



Nguyễn Quế Thanh

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020  
và kết thúc vào ngày 30/06/2020



**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 5
<b>2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	6 - 7
<b>3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét</b>	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 57



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 5700101203 ngày 13/04/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 9 ngày 13/04/2017, vốn điều lệ của Công ty là 214.183.460.000 VND được chia thành 21.418.346 cổ phần, danh sách cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	12.830.654	59,90%
2	Cổ đông khác	8.587.692	40,10%
<b>Tổng cộng</b>		<b>21.418.346</b>	<b>100%</b>

**2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 01/03/2020) (i)
- Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 29/02/2020) (ii)
- Ông Nguyễn Quế Thanh	Ủy viên
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Ủy viên
- Ông Vũ Tiến Quang	Ủy viên
- Ông Vadym D'omin	Ủy viên

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/NQ-HĐQT ngày 28/02/2020 về việc bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT Công ty.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/NQ-HĐQT ngày 28/02/2020.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Nguyễn Quế Thanh	Giám đốc
- Ông Vũ Tiến Quang	Phó Giám đốc
- Ông Tạ Văn Bền	Phó Giám đốc
- Ông Hòa Quang Trung	Phó Giám đốc
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Hữu Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban
- Ông Nguyễn Thế Hanh	Ủy viên
- Bà Dương Hải Yến	Ủy viên

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**8. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2020

**THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC**

**GIÁM ĐỐC**



Số: 08 /2020/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày 08/08/2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 được trình bày từ trang 8 đến trang 57 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



**Nguyễn Hoàng Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0740-2018-242-1

0313  
C  
ÁCH  
I  
VIE  
TH X

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>372.679.487.461</b>	<b>287.701.131.896</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.322.449.857	3.211.485.871
Tiền	111	5.1	1.322.449.857	3.211.485.871
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>-</b>	<b>16.748.171.700</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		-	21.799.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	(5.050.828.300)
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>284.406.489.297</b>	<b>193.389.848.350</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	195.400.500.260	131.690.211.328
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.969.490.540	18.806.949.990
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	84.460.083.196	43.552.253.241
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(423.584.699)	(659.566.209)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>61.275.807.619</b>	<b>40.558.022.797</b>
Hàng tồn kho	141		61.275.807.619	40.558.022.797
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>25.674.740.688</b>	<b>33.793.603.178</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	25.674.740.688	30.060.998.545
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	-	3.732.604.633
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>977.622.562.370</b>	<b>900.908.550.412</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25.671.077.703</b>	<b>25.144.157.033</b>
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.5	23.671.077.703	23.144.157.033
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>559.130.068.109</b>	<b>491.175.142.694</b>
TSCĐ hữu hình	221	5.9	559.045.162.677	490.874.984.055
- Nguyên giá	222		2.086.622.471.979	1.958.199.072.661
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.527.577.309.302)	(1.467.324.088.606)
TSCĐ vô hình	227	5.10	84.905.432	300.158.639
- Nguyên giá	228		860.150.000	860.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(775.244.568)	(559.991.361)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>20.637.714.104</b>	<b>26.631.909.439</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	20.637.714.104	26.631.909.439
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>372.183.702.454</b>	<b>357.957.341.246</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	372.183.702.454	357.957.341.246
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.350.302.049.831</b>	<b>1.188.609.682.308</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.122.046.705.896</b>	<b>945.366.478.028</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>730.402.323.175</b>	<b>531.665.685.577</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	319.327.761.147	238.579.265.973
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	25.357.791.820	37.617.223.031
Phải trả người lao động	314		21.802.691.802	63.627.532.186
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	27.781.633.083	127.384.127
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	21.187.190.361	5.781.548.235
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	267.885.261.670	179.437.940.288
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	32.976.479.831	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.083.513.461	6.494.791.737
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>391.644.382.721</b>	<b>413.700.792.451</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	386.894.191.766	408.950.601.496
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.17	4.750.190.955	4.750.190.955
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>228.255.343.935</b>	<b>243.243.204.280</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>228.255.343.935</b>	<b>243.243.204.280</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.850.147.787	3.850.147.787
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.221.736.148	25.209.596.493
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.221.736.148	25.209.596.493
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.350.302.049.831</b>	<b>1.188.609.682.308</b>

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN TUYẾT MAI

PHẠM CẨM HẢI



NGUYỄN QUẾ THANH

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**  
Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.028.686.476.130	879.914.994.509
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1.028.686.476.130</b>	<b>879.914.994.509</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	937.144.789.962	760.957.490.090
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>91.541.686.168</b>	<b>118.957.504.419</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	359.444.716	341.791.437
Chi phí tài chính	22	6.4	21.615.475.446	29.460.904.618
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.575.620.165	32.730.754.618
Chi phí bán hàng	25	6.7	7.399.379.262	7.176.833.625
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	49.211.521.866	73.013.152.567
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>13.674.754.310</b>	<b>9.648.405.046</b>
Thu nhập khác	31	6.5	716.810.302	827.397.001
Chi phí khác	32	6.6	814.321.000	1.842.787.454
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(97.510.698)</b>	<b>(1.015.390.453)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>13.577.243.612</b>	<b>8.633.014.593</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	3.355.507.464	8.722.100.304
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	-	(674.231.263)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>10.221.736.148</b>	<b>585.145.552</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	477	27
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





NGUYỄN TUYẾT MAI

PHẠM CẨM HẢI

NGUYỄN QUÉ THANH



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		13.577.243.612	8.633.014.593
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		60.468.473.903	71.376.370.773
Các khoản dự phòng	03		27.689.670.021	1.959.445.909
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(359.234.716)	(341.791.437)
Chi phí lãi vay	06		26.575.620.165	32.730.754.618
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		127.951.772.985	114.357.794.456
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(87.300.904.654)	156.988.880.286
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.717.784.822)	(5.828.457.787)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		35.139.020.757	(151.053.491.481)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.840.103.351)	(45.068.701.198)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		21.799.000.000	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(26.516.366.757)	(32.714.173.517)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.155.566.431)	(13.069.440.684)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.769.867.169)	(3.940.114.806)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>20.589.200.558</b>	<b>19.672.295.269</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(88.880.216.310)	(58.315.312.985)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.136.166	31.845.833
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(88.858.080.144)</b>	<b>(58.283.467.152)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	514.226.032.765	270.105.417.112
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(447.835.121.113)	(222.406.192.312)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.068.080)	(7.841.825.130)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>66.379.843.572</b>	<b>39.857.399.670</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		(1.889.036.014)	1.246.227.787
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.211.485.871	2.414.964.910
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>1.322.449.857</b>	<b>3.661.192.697</b>

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN TUYẾT MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM CẨM HẢI

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUẾ THANH

Báo cáo tài chính giữa niên độ này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 5700101203 ngày 13/04/2017.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh than; Xây dựng các công trình mỏ. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở tại: phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 3383 người, trong đó số nhân viên quản lý là 357 người.

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty.

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3 Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu	Giá đích danh
- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

**4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**4.5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị 06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 08 năm

**4.5.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm tin học 03 năm

**4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**4.7 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 (một) năm trở xuống (hoặc trong 01 (một) chu kỳ kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 (một) năm (hoặc trên 01 (một) chu kỳ kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Công ty, và chủ yếu là chi phí sử dụng số liệu, thông tin, kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước (Phí sử dụng tài liệu địa chất); tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp và các khoản chi phí trả trước khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**4.9 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

**4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

**4.11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: phí sử dụng thương hiệu, chi phí trích trước lãi vay, chi phí đào lò thuê ngoài và các chi phí phải trả khác. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.12 Dự phòng phải trả**

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí (chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí trích theo các chỉ tiêu công nghệ,...)

**4.13 Vốn chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700101203 điều chỉnh lần 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày ngày 13 tháng 04 năm 2017, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	214.183.460.000	128.306.540.000	100%
Các cổ đông khác		85.876.920.000	
<b>Cộng</b>	<b>214.183.460.000</b>	<b>214.183.460.000</b>	<b>100%</b>

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

**4.14 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

**4.16 Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

**4.17 Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10%

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong kỳ của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

***Các loại thuế khác:*** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

---

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**4.18 Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1. Tiền**

		<u>30/06/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	9.732.023	5.631.054
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	1.312.717.834	3.205.854.817
<b>Cộng</b>		<b><u>1.322.449.857</u></b>	<b><u>3.211.485.871</u></b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2020 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		9.732.023
<b>Cộng</b>		<b><u>9.732.023</u></b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2020 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		1.312.717.834
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		481.456.341
NH TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		112.591.456
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		232.135.207
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh		73.711.376
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh		32.543.436
NH TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		52.812.294
NH TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		167.294.521
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		44.617.652
NH TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh		64.392.872
NH TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Quảng Ninh		51.162.679
<b>Cộng</b>		<b><u>1.312.717.834</u></b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính**

	30/06/2020 (VND)			01/01/2020 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh:	-	-	-	21.799.000.000	16.748.171.700	(5.050.828.300)
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	-	-	-	21.799.000.000	16.748.171.700	(5.050.828.300)
<u>Bên liên quan:</u>	-	-	-			
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV				21.799.000.000	16.748.171.700	(5.050.828.300)



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.3. Phải thu khách hàng**

	<u>30/06/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>195.400.500.260</b>	<b>131.690.211.328</b>
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	175.147.693.453	124.682.559.338
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	19.812.521.012	6.862.147.556
Các khoản phải thu khách hàng khác	440.285.795	145.504.434
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>195.400.500.260</u></b>	<b><u>131.690.211.328</u></b>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết xem Phụ lục 03

**5.4. Trả trước cho người bán**

	<u>30/06/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>4.969.490.540</b>	<b>18.806.949.990</b>
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	3.047.169.399	3.451.556.213
Liên hiệp khoa học Địa chất và Du lịch	-	653.205.277
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	538.000.000	250.000.000
Công ty CP cơ điện ASEAN	-	2.873.275.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	11.353.913.500
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	624.063.251	-
Trả trước cho các đối tượng khác	760.257.890	225.000.000
<b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>6.969.490.540</u></b>	<b><u>20.806.949.990</u></b>

Trả trước cho người bán là các bên liên quan chi tiết xem Phụ lục 03

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.5. Phải thu khác**

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>84.460.083.196</b>	-	<b>43.552.253.241</b>	-
Tiền đất tái định cư	11.609.267.150	-	11.609.267.150	-
Quỹ tương trợ rủi ro Công ty	935.798.000	-	935.798.000	-
Tiền thuốc khám chữa bệnh	282.115.274	-	48.028.069	-
Dự án khu tái định cư do di dời dân	2.073.249.850	-	2.073.249.850	-
Các khoản phải thu Tập đoàn	68.643.734.257	-	26.566.457.840	-
Phải thu khác	915.918.665	-	2.319.452.332	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>23.671.077.703</b>	-	<b>23.144.157.033</b>	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	23.671.077.703	-	23.144.157.033	-
<b>Cộng</b>	<b>108.131.160.899</b>	-	<b>66.696.410.274</b>	-

**5.6. Nợ xấu**

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:</b>	<b>847.169.399</b>	<b>423.584.700</b>	<b>1.251.556.213</b>	<b>591.990.004</b>
- Từ 3 năm trở lên	-	-	-	-
- Từ 2 năm đến 3 năm	-	-	168.940.513	50.682.154
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	-	-	168.940.513	50.682.154
- Từ 1 năm đến 2 năm	847.169.399	423.584.700	1.082.615.700	541.307.850
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	847.169.399	423.584.700	1.082.615.700	541.307.850
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.7. Hàng tồn kho**

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.182.509.453	-	15.515.984.566	-
Công cụ, dụng cụ	11.794.000	-	12.374.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.499.084.150	-	18.254.027.232	-
Thành phẩm	2.582.420.016	-	6.775.636.999	-
<b>Cộng</b>	<b>61.275.807.619</b>	<b>-</b>	<b>40.558.022.797</b>	<b>-</b>

**5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>20.637.714.104</b>	<b>26.631.909.439</b>
- Mua sắm TSCĐ	16.740.200.949	25.063.165.459
- Dự án Duy trì sản xuất năm 2019	1.032.434.828	24.648.938.183
- Dự án Duy trì sản xuất năm 2020	15.053.291.576	-
- Các dự án khác	654.474.545	414.227.276
- Chi phí xây dựng cơ bản	2.654.169.480	1.568.743.980
- Dự án khai thác xuống sâu giai đoạn 2	1.873.543.273	1.140.351.371
- Các dự án khác	780.626.207	428.392.609
- Sửa chữa lớn Tài sản cố định	1.243.343.675	-
<b>Cộng</b>	<b>20.637.714.104</b>	<b>26.631.909.439</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	1.020.730.056.403	582.545.032.111	313.935.973.394	40.988.010.753	1.958.199.072.661
- Mua trong kỳ	-	104.570.458.877	19.847.390.909	3.803.450.000	128.221.299.786
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	139.071.802	-	-	-	139.071.802
- Tặng khác	63.027.730	-	-	-	63.027.730
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Phân loại nhóm tài sản	(6.543.583.198)	4.788.948.033	(3.255.194.471)	5.009.829.636	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.014.388.572.737</b>	<b>691.904.439.021</b>	<b>330.528.169.832</b>	<b>49.801.290.389</b>	<b>2.086.622.471.979</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư đầu kỳ	838.799.779.450	373.962.674.294	215.296.477.724	39.265.157.138	1.467.324.088.606
- Khấu hao trong kỳ	20.048.323.636	30.119.375.876	9.617.772.944	467.748.240	60.253.220.696
- Tính hao mòn	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Phân loại nhóm tài sản	(533.190.104)	494.154.510	(4.915.131.726)	4.954.167.320	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>858.314.912.982</b>	<b>404.576.204.680</b>	<b>219.999.118.942</b>	<b>44.687.072.698</b>	<b>1.527.577.309.302</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	181.930.276.953	208.582.357.817	98.639.495.670	1.722.853.615	490.874.984.055
Tại ngày cuối kỳ	156.073.659.755	287.328.234.341	110.529.050.890	5.114.217.691	559.045.162.677
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình thế chấp đảm bảo các khoản vay					462.352.121.241
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết, đang sử dụng					942.966.105.178
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý					-





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	-	860.150.000	-	860.150.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>860.150.000</b>	-	<b>860.150.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
Số dư đầu kỳ	-	559.991.361	-	559.991.361
- Khấu hao trong kỳ	-	215.253.207	-	215.253.207
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>775.244.568</b>	-	<b>775.244.568</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	-	300.158.639	-	300.158.639
Tại ngày cuối kỳ	-	<b>84.905.432</b>	-	<b>84.905.432</b>
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình thế chấp đảm bảo các khoản vay				-
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết, đang sử dụng				-
- Nguyên giá TSCĐ vô hình chờ thanh lý				-

**5.11. Chi phí trả trước**

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>25.674.740.688</b>	<b>30.060.998.545</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	9.773.039.392	6.209.767.283
Chi phí mua bảo hiểm	322.751.542	365.697.224
Chi phí sửa chữa	15.578.949.754	23.483.534.038
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	2.000.000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>372.183.702.454</b>	<b>357.957.341.246</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	302.881.238	695.551.223
Chi phí SCL tài sản cố định	23.371.847.831	32.315.081.156
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	339.652.114.908	315.014.114.908
Phí sử dụng tài liệu	6.482.130.477	7.307.761.959
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.374.728.000	2.624.832.000
<b>Cộng</b>	<b>397.858.443.142</b>	<b>388.018.339.791</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.12. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2020 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Gốc vay ngắn hạn</b>	<b>143.613.570.228</b>	<b>143.613.570.228</b>	<b>408.114.110.965</b>	<b>399.564.620.583</b>	<b>152.163.060.610</b>	<b>152.163.060.610</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	21.052.766.093	21.052.766.093	92.977.023.710	84.543.087.004	29.486.702.799	29.486.702.799
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	21.040.237.991	21.040.237.991	77.729.124.074	73.654.887.284	25.114.474.781	25.114.474.781
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	57.594.786.035	57.594.786.035	152.615.940.206	132.826.434.569	77.384.291.672	77.384.291.672
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh	43.925.780.109	43.925.780.109	-	43.925.780.109	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	84.792.022.975	64.614.431.617	20.177.591.358	20.177.591.358
<b>b. Gốc vay dài hạn</b>	<b>444.774.971.556</b>	<b>444.774.971.556</b>	<b>106.111.921.800</b>	<b>48.270.500.530</b>	<b>502.616.392.826</b>	<b>502.616.392.826</b>
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	66.129.554.418	66.129.554.418	106.111.921.800	9.279.504.000	162.961.972.218	162.961.972.218
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	33.681.064.418	33.681.064.418	-	4.505.364.000	29.175.700.418	29.175.700.418
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	32.448.490.000	32.448.490.000	106.111.921.800	4.774.140.000	133.786.271.800	133.786.271.800
Từ 5 năm đến 10 năm	186.513.425.262	186.513.425.262	-	36.711.112.590	149.802.312.672	149.802.312.672
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	11.357.280.000	11.357.280.000	-	1.892.880.000	9.464.400.000	9.464.400.000





**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mong Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

	01/01/2020 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	5.200.000.000	5.200.000.000	-	1.300.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh	99.087.623.722	99.087.623.722	-	18.841.900.000	80.245.723.722	80.245.723.722
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	8.340.750.000	8.340.750.000	-	1.112.100.000	7.228.650.000	7.228.650.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	23.958.000.000	23.958.000.000	-	7.986.000.000	15.972.000.000	15.972.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh	29.135.511.540	29.135.511.540	-	4.585.152.590	24.550.358.950	24.550.358.950
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	9.434.260.000	9.434.260.000	-	993.080.000	8.441.180.000	8.441.180.000
Trên 10 năm	192.131.991.876	192.131.991.876	-	2.279.883.940	189.852.107.936	189.852.107.936
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	192.131.991.876	192.131.991.876	-	2.279.883.940	189.852.107.936	189.852.107.936
<b>Cộng</b>	<b>588.388.541.784</b>	<b>588.388.541.784</b>	<b>514.226.032.765</b>	<b>447.835.121.113</b>	<b>654.779.453.436</b>	<b>654.779.453.436</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

	01/01/2020 (VND)		30/06/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>35.824.370.060</b>	<b>35.824.370.060</b>	<b>115.722.201.060</b>	<b>115.722.201.060</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	3.785.760.000	3.785.760.000	3.785.760.000	3.785.760.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	4.160.336.880	4.160.336.880	7.159.767.880	7.159.767.880
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh	5.683.800.000	5.683.800.000	37.683.800.000	37.683.800.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	4.234.928.000	4.234.928.000	11.234.928.000	11.234.928.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	8.972.000.000	8.972.000.000	15.972.000.000	15.972.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh	4.170.305.180	4.170.305.180	9.170.305.180	9.170.305.180
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	4.817.240.000	4.817.240.000	30.715.640.000	30.715.640.000
<b>d. Số dư tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>588.388.541.784</b>	<b>588.388.541.784</b>	<b>654.779.453.436</b>	<b>654.779.453.436</b>
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	179.437.940.288	179.437.940.288	267.885.261.670	267.885.261.670
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	408.950.601.496	408.950.601.496	386.894.191.766	386.894.191.766



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.13. Phải trả người bán**

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>319.327.761.147</b>	<b>319.327.761.147</b>	<b>238.579.265.973</b>	<b>238.579.265.973</b>
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	6.831.182.551	6.831.182.551	4.478.911.067	4.478.911.067
Công ty Cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	26.926.054.243	26.926.054.243	2.068.911.062	2.068.911.062
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	19.609.448.692	19.609.448.692	20.851.043.241	20.851.043.241
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	14.192.224.138	14.192.224.138	49.355.527.496	49.355.527.496
Phải trả cho các đối tượng khác	251.768.851.523	251.768.851.523	161.824.873.107	161.824.873.107
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>319.327.761.147</b>	<b>319.327.761.147</b>	<b>238.579.265.973</b>	<b>238.579.265.973</b>

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020 (VND)
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	215.713.679	40.935.701.102	36.678.200.406	4.473.214.375
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.071.581.314	3.355.507.464	15.155.566.431	271.522.347
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.444.134.624	2.823.047.655	621.086.969
Thuế tài nguyên	23.114.328.698	105.104.040.409	110.007.335.278	18.211.033.829
Thuế bảo vệ môi trường	3.360.000	18.300.000	18.660.000	3.000.000
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	1.549.287.620	8.606.269.260	8.377.622.580	1.777.934.300
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	662.951.720	52.000.000.000	52.662.951.720	-
<b>Cộng</b>	<b>37.617.223.031</b>	<b>213.466.952.859</b>	<b>225.726.384.070</b>	<b>25.357.791.820</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	2.991.742.758	2.991.742.758	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	740.861.875	3.222.238.190	2.481.376.315	-
<b>Cộng</b>	<b>3.732.604.633</b>	<b>6.213.980.948</b>	<b>2.481.376.315</b>	<b>-</b>





**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.15. Chi phí phải trả**

	<u>30/06/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>27.781.633.083</b>	<b>127.384.127</b>
Chi phí trích trước lãi vay	59.253.408	-
Chi phí trích trước phí sử dụng thương hiệu	3.116.038.812	-
Chi phí đào lò thuê ngoài	23.977.857.981	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	628.482.882	127.384.127
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>27.781.633.083</b>	<b>127.384.127</b>

**5.16. Phải trả khác**

	<u>30/06/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>21.187.190.361</b>	<b>5.781.548.235</b>
Kinh phí công đoàn	1.221.600.977	361.852.258
Kinh phí Đảng	91.732.057	91.070.972
Cổ tức phải trả cho cổ đông	13.584.981.690	745.042.170
Quỹ hoạt động xã hội	729.960.923	409.822.223
Đoàn phí công đoàn	940.093.443	1.125.566.441
Tiền thuế phải trả của công nhân đã nghỉ hưu	407.927.760	407.927.760
Chi phí tập trung phải trả Tập đoàn	-	915.979.522
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.210.893.511	1.724.286.889
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.187.190.361</b>	<b>5.781.548.235</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.17. Dự phòng phải trả**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>32.976.479.831</b>	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4.668.747.382	-
Chi phí trích lập theo chỉ tiêu công nghệ	21.107.732.449	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	7.200.000.000	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>4.750.190.955</b>	<b>4.750.190.955</b>
Chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ	4.750.190.955	4.750.190.955
<b>Cộng</b>	<b>37.726.670.786</b>	<b>4.750.190.955</b>

,1344  
CÔNG  
CH NH  
P.  
VIỆT  
/XU.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.18. Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>214.183.460.000</b>	-	<b>3.850.147.787</b>	<b>21.748.793.423</b>	<b>239.782.401.210</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	25.209.596.493	25.209.596.493
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(21.748.793.423)	(21.748.793.423)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này</b>	<b>214.183.460.000</b>	-	<b>3.850.147.787</b>	<b>25.209.596.493</b>	<b>243.243.204.280</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	10.221.736.148	10.221.736.148
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(25.209.596.493)	(25.209.596.493)
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>214.183.460.000</b>	-	<b>3.850.147.787</b>	<b>10.221.736.148</b>	<b>228.255.343.935</b>

(\*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số tiền 12.851.007.600 đồng, Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 11.989.963.893 đồng và Trích lập Quỹ thưởng ban điều hành số tiền 368.625.000 đồng.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	128.306.540.000	128.101.540.000
Vốn góp của đối tượng khác	85.876.920.000	86.081.920.000
<b>Cộng</b>	<b>214.183.460.000</b>	<b>214.183.460.000</b>
Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu		

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	214.183.460.000	214.183.460.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	214.183.460.000	214.183.460.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**Cổ phiếu**

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>21.418.346</b>	<b>21.418.346</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>21.418.346</b>	<b>21.418.346</b>
Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>21.418.346</b>	<b>21.418.346</b>
Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

**Các quỹ của doanh nghiệp**

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	3.850.147.787	3.850.147.787

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để tái đầu tư sản xuất



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Doanh thu bán hàng	1.021.388.087.195	876.099.364.680
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.298.388.935	3.815.629.829
<b>Cộng</b>	<b>1.028.686.476.130</b>	<b>879.914.994.509</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	932.916.471.167	757.852.283.753
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.228.318.795	3.105.206.337
<b>Cộng</b>	<b>937.144.789.962</b>	<b>760.957.490.090</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Lãi tiền gửi và lãi ký quỹ	359.234.716	341.791.437
Doanh thu tài chính khác	210.000	-
<b>Cộng</b>	<b>359.444.716</b>	<b>341.791.437</b>

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Lãi tiền vay	26.575.620.165	32.730.754.618
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(5.050.828.300)	(3.269.850.000)
Chi phí tài chính khác	90.683.581	-
<b>Cộng</b>	<b>21.615.475.446</b>	<b>29.460.904.618</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**6.5 Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	-	50.263.451
Các khoản khác	716.810.302	777.133.550
<b>Cộng</b>	<b>716.810.302</b>	<b>827.397.001</b>

**6.6 Chi phí khác**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Các khoản khác	814.321.000	1.842.787.454
<b>Cộng</b>	<b>814.321.000</b>	<b>1.842.787.454</b>

**6.7 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
<b>a. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>49.211.521.866</b>	<b>73.013.152.567</b>
Chi phí nhân viên	28.399.318.851	27.027.086.670
Chi phí điện	1.266.191.989	1.151.647.396
Chi phí khấu hao TSCĐ	270.042.087	245.725.354
Chi phí vật liệu quản lý	555.478.082	1.208.455.207
Thuế và lệ phí	3.225.238.190	28.029.279.397
Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	3.116.038.812	2.935.767.553
Chi cho công tác Đảng, đoàn thể	1.500.661.085	1.215.188.278
Chi đào tạo, bồi dưỡng tay nghề	665.783.221	971.674.040
Chi an toàn bảo hộ lao động	-	1.011.503.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	278.419.589	517.400.697
Các khoản khác	9.934.349.960	8.699.424.375
<b>b. Chi phí bán hàng</b>	<b>7.399.379.262</b>	<b>7.176.833.625</b>
Chi phí nhân viên	2.893.067.803	1.879.955.713
Chi phí nguyên nhiên liệu	1.967.835.098	2.915.962.103
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.875.531.162	1.793.410.716
Các khoản khác	662.945.199	587.505.093
<b>c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>56.610.901.128</b>	<b>80.189.986.192</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228.250.228.458	182.491.366.820
Chi phí nhân công	331.060.386.693	271.544.332.924
Chi phí khấu hao TSCĐ	60.468.473.903	71.376.370.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.057.294.951	78.187.081.044
Chi phí khác bằng tiền	257.262.628.034	265.055.124.644
<b>Cộng</b>	<b>1.005.099.012.039</b>	<b>868.654.276.205</b>

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.577.243.612	8.633.014.593
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	853.014.287	1.912.867.454
<i>Thù lao hội đồng quản trị</i>	<i>70.080.000</i>	<i>70.080.000</i>
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>782.934.287</i>	<i>1.842.787.454</i>
- Tổng thu nhập chịu thuế	14.430.257.899	10.545.882.047
- Chuyển lỗ kỳ trước	-	-
- Các khoản giảm thu nhập tính thuế	-	-
- Thu nhập tính thuế	14.430.257.899	10.545.882.047
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.886.051.580	2.109.176.409
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành của kỳ này	469.455.884	6.612.923.895
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.355.507.464</b>	<b>8.722.100.304</b>

**6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	-	<b>(674.231.263)</b>
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	(674.231.263)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	10.221.736.148	585.145.552
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	10.221.736.148	585.145.552
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.418.346	21.418.346
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>477</b>	<b>27</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 514.226.032.765 VND

**7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 447.835.121.113 VND

**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch vay, trả nợ gốc vay, mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Khoản đầu tư cổ phiếu của công ty có gốc là dài hạn, nhưng đã được chuyển sang là chứng khoán kinh doanh và đã sẵn sàng để bán, theo đó Ban giám đốc Công ty theo dõi biến động giá thị trường và thực hiện trích lập dự phòng phù hợp cho phần giảm giá.

(ii) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.





TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
<b>Ngày 30/06/2020</b>			
<b><i>Giá trị ghi sổ:</i></b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.322.449.857	-	1.322.449.857
Phải thu khách hàng	195.400.500.260	-	195.400.500.260
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	84.460.083.196	23.671.077.703	108.131.160.899
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b><i>Trừ:</i></b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>281.183.033.313</b>	<b>23.671.077.703</b>	<b>304.854.111.016</b>
<b>Ngày 30/06/2020</b>			
Các khoản vay và nợ	267.885.261.670	386.894.191.766	654.779.453.436
Phải trả người bán	319.327.761.147	-	319.327.761.147
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	48.968.823.444	-	48.968.823.444
<b>Tổng cộng</b>	<b>636.181.846.261</b>	<b>386.894.191.766</b>	<b>1.023.076.038.027</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(354.998.812.948)</b>	<b>(363.223.114.063)</b>	<b>(718.221.927.011)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
<b>Ngày 01/01/2020</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.211.485.871	-	3.211.485.871
Phải thu khách hàng	131.690.211.328	-	131.690.211.328
Đầu tư	21.799.000.000	-	21.799.000.000
Phải thu khác	43.552.253.241	23.144.157.033	66.696.410.274
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(5.050.828.300)	-	(5.050.828.300)
<b>Tổng cộng</b>	<b>195.202.122.140</b>	<b>23.144.157.033</b>	<b>218.346.279.173</b>
<b>Ngày 01/01/2020</b>			
Các khoản vay và nợ	179.437.940.288	408.950.601.496	588.388.541.784
Phải trả người bán	238.579.265.973	-	238.579.265.973
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.908.932.362	-	5.908.932.362
<b>Tổng cộng</b>	<b>423.926.138.623</b>	<b>408.950.601.496</b>	<b>832.876.740.119</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(228.724.016.483)</b>	<b>(385.806.444.463)</b>	<b>(614.530.460.946)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	195.400.500.260	131.690.211.328	195.400.500.260	131.690.211.328
<i>Các khoản phải thu khác</i>	108.131.160.899	66.696.410.274	108.131.160.899	66.696.410.274
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	-	21.799.000.000	-	16.748.171.700
<i>Tiền và các khoản TĐT</i>	1.322.449.857	3.211.485.871	1.322.449.857	3.211.485.871
<b>Tổng cộng</b>	<b>304.854.111.016</b>	<b>223.397.107.473</b>	<b>304.854.111.016</b>	<b>218.346.279.173</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	654.779.453.436	588.388.541.784	654.779.453.436	588.388.541.784
<i>Phải trả người bán</i>	319.327.761.147	238.579.265.973	319.327.761.147	238.579.265.973
<i>Phải trả khác</i>	48.968.823.444	5.908.932.362	48.968.823.444	5.908.932.362
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.023.076.038.027</b>	<b>832.876.740.119</b>	<b>1.023.076.038.027</b>	<b>832.876.740.119</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**7.2 Báo cáo bộ phận**

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>			
Doanh thu	876.099.364.680	3.815.629.829	879.914.994.509
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	757.852.283.753	3.105.206.337	760.957.490.090
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>118.247.080.927</b>	<b>710.423.492</b>	<b>118.957.504.419</b>
<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>			
Doanh thu	1.021.388.087.195	7.298.388.935	1.028.686.476.130
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	932.916.471.167	4.228.318.795	937.144.789.962
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>88.471.616.028</b>	<b>3.070.070.140</b>	<b>91.541.686.168</b>

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**7.3 Thông tin về các bên có liên quan**

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Số dư tại ngày 30/06/2020 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán với các bên liên quan;
- Phụ lục 02: Báo cáo mua, bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan;
- Phụ lục 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan;
- Phụ lục 04: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các đơn vị là các bên liên quan để hình thành TSCĐ tại đơn vị trong kỳ.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	901.062.295
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	196.800.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.097.862.295</b>

**7.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**7.5 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

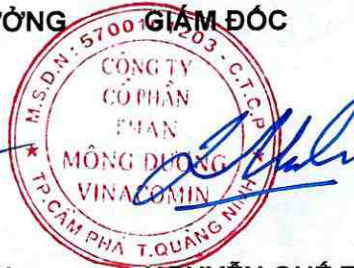
Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TUYẾT MAI PHẠM CẨM HẢI

NGUYỄN QUẾ THANH

**BẢNG KÊ THAN BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

STT	ĐƠN VỊ MUA THAN	TỔNG SỐ		THAN SẠCH		NGUYÊN KHAI QUY SẠCH	
		Sản lượng (Tấn)	Thành tiền (VND)	Sản lượng (Tấn)	Thành tiền (VND)	Sản lượng (Tấn)	Thành tiền (VND)
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	579.057,56	864.589.079.506	-	-	579.057,56	864.589.079.506
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	121.759,38	156.799.007.689	121.759,38	156.799.007.689	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>700.816,94</b>	<b>1.021.388.087.195</b>	<b>121.759,38</b>	<b>156.799.007.689</b>	<b>579.057,56</b>	<b>864.589.079.506</b>

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGÔ THỊ LƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM CẨM HẢI



NGUYỄN QUẾ THANH



**BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
*Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020*

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ	Giá trị bán trong kỳ
A	B	1	2
1	Tổng Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ - Vinacomin	16.378.215.602	-
2	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	13.746.175.349	-
3	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	85.472.100.000	-
4	Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	1.776.011.331	-
5	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	471.709.449	-
6	Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại - Vinacomin	176.000.000	-
7	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.431.398.000	-
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	1.060.590.000	-
9	Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	682.428.773
10	Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Uông Bí	406.360.000	-
11	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	12.266.170.400	-
12	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	9.208.970.000	-
13	Công ty Cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	77.297.407.901	-
14	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	2.813.872.545	-
15	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	1.460.254.367	-
16	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	3.418.080.335	-
17	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	837.712.449	-
18	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	6.352.108.295	-
19	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	38.154.338.888	-
20	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	7.901.936.450	-
21	Trung tâm an toàn mỏ	1.086.468.443	-
22	Công ty Cổ phần tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	27.541.528.325	-
23	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	25.156.203.699	1.739.825.814
24	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	537.225.000	-
25	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	(630.277.303)	-
26	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	30.983.021.131	-
27	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	842.688.000	-
28	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	120.161.205	-
29	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	4.832.675.029	-
30	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư than Uông Bí	186.887.555	-
31	Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	13.646.690.064	-

**BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
*Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020*

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ	Giá trị bán trong kỳ
A	B	1	2
32	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	1.937.487.611
33	Công ty Than Hạ Long - TKV	455.077.665	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>386.387.760.174</b>	<b>4.359.742.198</b>

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ THU HẰNG

PHẠM CẨM HẢI

NGUYỄN QUÉ THANH





**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
 Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	138	338
A	B	1	2	3	4
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU</b>	<b>195.400.500.260</b>	<b>923.485.327</b>	<b>67.906.901.950</b>	<b>-</b>
I.1	<b>Nợ phải thu ngắn hạn</b>	<b>195.400.500.260</b>	<b>923.485.327</b>	<b>67.906.901.950</b>	<b>-</b>
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	175.147.693.453	-		
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	19.812.521.012	-	-	-
3	Công ty Than Hòn Gai - TKV	440.285.795	-	36.280.692	-
4	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	67.546.775.652	-
5	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	-	323.845.606	-
6	Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	-	109.538.000	-	-
7	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	189.884.076	-	-
8	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	-	624.063.251	-	-
I.2	<b>Nợ phải thu dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>-</b>	<b>178.800.374.367</b>	<b>-</b>	<b>7.687.592.400</b>
II.1	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>178.800.374.367</b>	<b>-</b>	<b>7.687.592.400</b>
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	7.687.592.400
2	Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	-	875.651.710	-	-
3	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	-	6.831.182.551	-	-
4	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	-	1.444.006.796	-	-
5	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	-	168.778.233	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mong Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục 03

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	138	338
A	B	1	2	3	4
6	Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	907.072.382	-	-
7	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	-	866.649.000	-	-
8	Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Uông Bí	-	258.656.564	-	-
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	13.744.369.521	-	-
10	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	6.521.099.803	-	-
11	Công ty Cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	-	14.192.224.138	-	-
12	Viện Khoa học Công Nghệ mỏ - Vinacomin	-	2.290.427.240	-	-
13	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	1.889.417.777	-	-
14	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	20.185.110.500	-	-
15	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	-	1.066.200.601	-	-
16	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	1.412.878.483	-	-
17	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	2.664.790.546	-	-
18	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	2.321.254.840	-	-
19	Trung tâm an toàn mỏ	-	995.115.287	-	-
20	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	28.447.870.555	-	-
21	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	19.609.448.692	-	-
22	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	904.366.375	-	-
23	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	26.926.054.243	-	-

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính



**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
 Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	138	338
A	B	1	2	3	4
24	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	-	926.956.800	-	-
25	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	-	132.177.325	-	-
26	Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	-	4.082.400.874	-	-
27	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	676.796.308	-	-
28	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và xây dựng	-	149.144.720	-	-
29	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông Bí	-	349.700.261	-	-
30	Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	-	17.459.986.810	-	-
31	Công ty Than Hạ Long - TKV	-	500.585.432	-	-
<b>II.2</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>	-	-	-	-

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ THU HẰNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM CẨM HẢI



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN QUÉ THANH

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11	
	<b>Tổng cộng (A+B)</b>		<b>102.370.613.262</b>	<b>87.199.372.727</b>	<b>989.875.534</b>	<b>86.209.497.193</b>							
A	TSCĐ, công trình XDCB mua của đơn vị trong nội bộ tập đoàn đã tăng TS để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo		87.386.260.282	87.199.372.727	989.875.534	86.209.497.193							
I	<b>Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin</b>		<b>1.727.272.727</b>	<b>1.727.272.727</b>	<b>13.379.766</b>	<b>1.713.892.961</b>							
I.1	Thiết bị công tác		1.727.272.727	1.727.272.727	13.379.766	1.713.892.961							
1	Lập thiết kế bản vẽ thi công dự án đổi mới công nghệ khai thác cơ giới hóa đồng bộ thu hồi than nóc hạng nhẹ		1.000.000.000	1.000.000.000	11.424.732	988.575.268	28/05/2020	8	7,9	SXKD	157	10/02/2020	
2	Giám sát lắp đặt thiết bị lò chợ cơ giới hóa đồng bộ thu hồi than nóc		727.272.727	727.272.727	1.955.034	725.317.693	23/06/2020	8	7,9	SXKD	208	23/06/2020	
II	<b>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin</b>		<b>85.472.100.000</b>	<b>85.472.100.000</b>	<b>976.495.768</b>	<b>84.495.604.232</b>							
II.1	Thiết bị công tác		85.472.100.000	85.472.100.000	976.495.768	84.495.604.232							
1	Giàn chống thủy lực trung gian kiểu đỡ chân có kết cấu thu hồi than nóc mã hiệu ZF3000/15/24	90	39.520.000.000	39.520.000.000	451.505.377	39.068.494.623	28/05/2020	8	7,9	SXKD	337	16/01/2020	
2	Giàn chống thực lực quá độ kiểu đỡ chân có kết cấu thu hồi than nóc mã hiệu ZFG3200/19/31	6	3.420.000.000	3.420.000.000	39.072.581	3.380.927.419	28/05/2020	8	7,9	SXKD	337	16/01/2020	



**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
3	Giàn chống thủy lực trung gian kiểu đỡ chẵn có kết cấu thu hồi than nóc ZF3000/15/24	6	7.280.000.000	7.280.000.000	83.172.043	7.196.827.957	28/05/2020	8	7,9	SXKD	432	19/03/2020
4	Máy khâu mã hiệu MG160/380-WD	1	11.448.000.000	11.448.000.000	130.790.323	11.317.209.677	28/05/2020	8	7,9	SXKD	432	19/03/2020
5	Máy nghiền mã hiệu PLM500	1	1.620.000.000	1.620.000.000	18.508.065	1.601.491.935	28/05/2020	8	7,9	SXKD	432	19/03/2020
6	Trạm bơm dung dịch nhũ hóa trọn bộ	1	540.000.000	540.000.000	6.169.355	533.830.645	28/05/2020	8	7,9	SXKD	432	19/03/2020
7	Trạm bơm phun sương	1	467.100.000	467.100.000	5.336.492	461.763.508	28/05/2020	8	7,9	SXKD	432	19/03/2020
8	Hệ thống đường ống cấp dịch và phụ kiện	1	450.000.000	450.000.000	5.141.129	444.858.871	28/05/2020	8	7,9	SXKD	516	13/05/2020
9	Hướng dẫn vận chuyển, lắp đặt, chạy thử, vận hành các thiết bị giàn chống, máy khâu, máy cào, thiết bị vận tải, thiết bị phụ trợ		200.000.000	200.000.000	2.284.946	197.715.054	28/05/2020	8	7,9	SXKD	518	15/05/2020
10	Máng cào gương lò chợ (đồng bộ với máy khâu giàn chống mã hiệu SGZ630/220)	1	8.103.500.000	8.103.500.000	92.580.309	8.010.919.691	28/05/2020	8	7,9	SXKD	432	19/03/2020
11	Máng cào thu hồi (đồng bộ với máy khâu giàn chống mã hiệu SGZ630/220)	1	8.103.500.000	8.103.500.000	92.580.309	8.010.919.691	28/05/2020	8	7,9	SXKD	432	19/03/2020
12	Máy chuyển tải mã hiệu SZZ630/110	1	4.320.000.000	4.320.000.000	49.354.839	4.270.645.161	28/05/2020	8	7,9	SXKD	432	19/03/2020
III	<b>Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông Bí</b>		<b>186.887.555</b>	-	-	-						
III.1	Thiết bị công tác		186.887.555	-	-	-						



**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
1	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư thiết bị nâng cao năng lực đào lò mỏ than Mông Dương		186.887.555		-	-					36	25/05/2020
B	TSCĐ, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ tập đoàn nhưng chưa tăng TSCĐ để trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo		14.984.352.980									
I	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin		11.514.000.000									
I.1	Thiết bị công tác		11.514.000.000									
1	Gòong, máng cào	15	11.514.000.000								237	30/06/2020
II	Viện Khoa học Công Nghệ mỏ - Vinacomin		653.724.545									
II.1	Thiết bị công tác		653.724.545									
1	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư thiết bị lò chợ giá thủy lực di động liên kết băng xích		336.363.636								156	10/02/2020
2	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư hệ thống tự động hóa trạm quạt gió chính		317.360.909								179	06/04/2020
III	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin		836.628.435									
III.1	Thiết bị công tác, vận tải		441.291.576									



**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
1	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2020		441.291.576								82	26/05/2020
III.2	Nhà cửa, vật kiến trúc		395.336.859									
1	Lập định mức và đơn giá vận chuyển than, đất đá, vật liệu trong quá trình đào đường lò bằng tời trục giềng nghiêng		395.336.859								92	29/06/2020
IV	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin		1.980.000.000									
IV.1	Thiết bị công tác		1.980.000.000									
1	Goòng 3m3	200	1.980.000.000								182	30/06/2020

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





NGUYỄN TRƯỜNG SƠN

PHẠM CẨM HẢI

NGUYỄN QUÉ THANH